

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (ACB)

Ngân hàng TMCP Á Châu

Ngày 29/12/2023	23,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	27.6%	31.7%	31.1%

Tổng thu nhập 2023
32,746,5
triệu VNĐ
YoY: ▲ 3,956,449

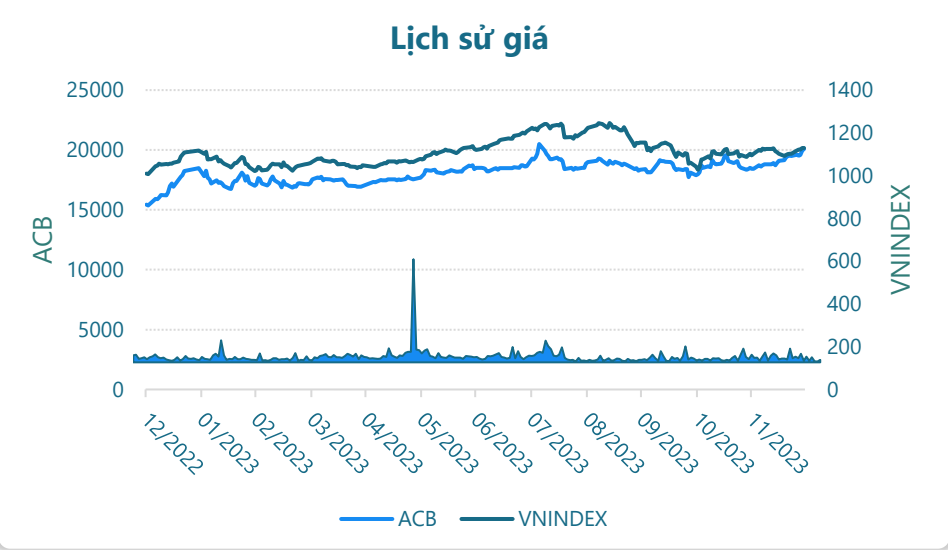
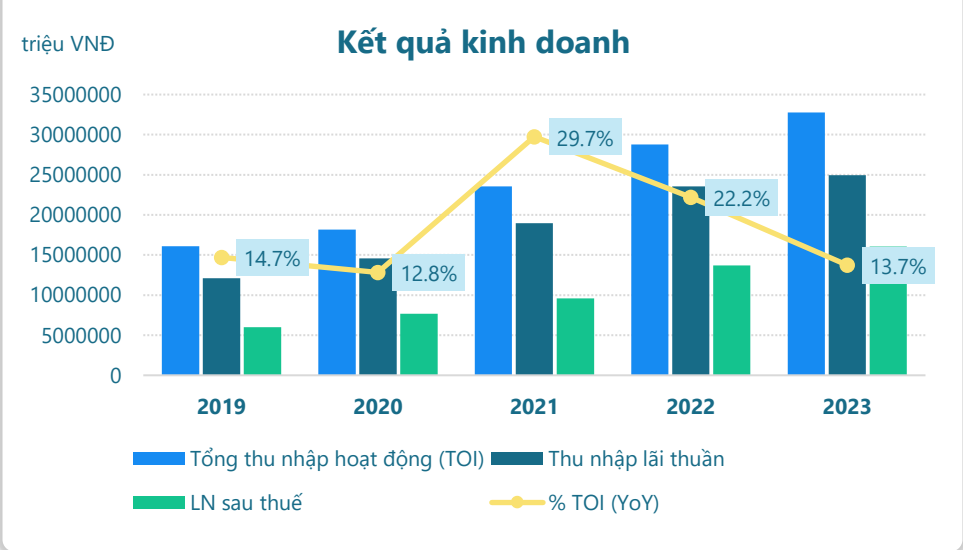
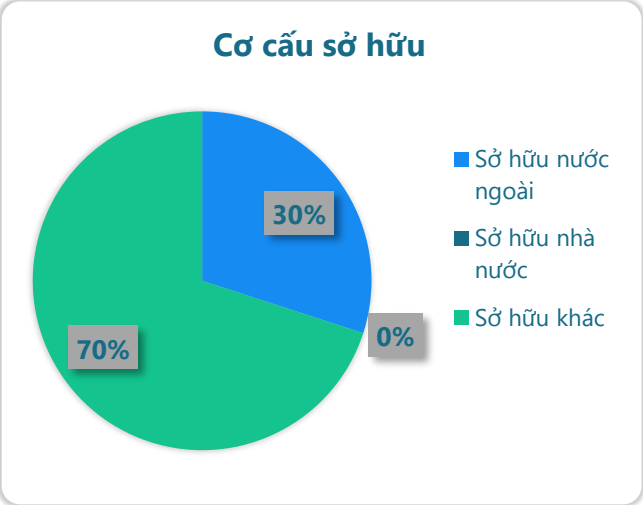
Thu nhập lãi thuần 2023
24,959,5
triệu VNĐ
YoY: ▲ 1,426,041 6.1%

LN sau thuế 2023
16,044,7
triệu VNĐ
YoY: ▲ 2,356,540

YOEА 2023
8.1%
YoY: +/-▲ 0.7%

NIM 2023
3.9%
YoY: +/-▼ 0.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,367 - 20,496
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	92,829
Số lượng CPLH (CP)	3,884,050,358
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,502,777
Sở hữu nước ngoài	30.0%
Beta	0.72
EPS	4,131
P/E	5.8

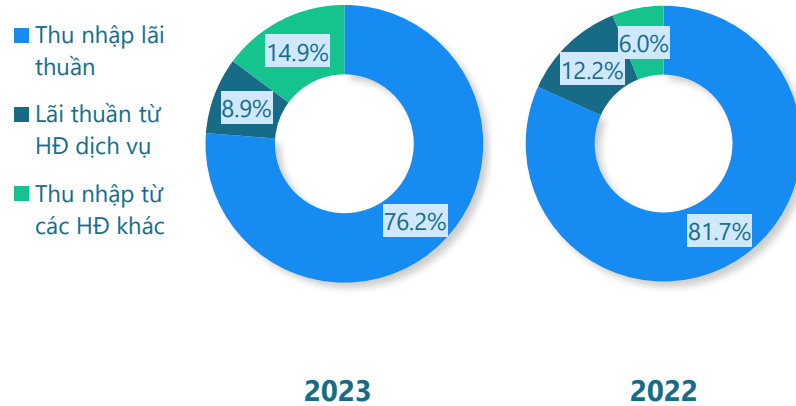


Tổng thu nhập hoạt động của **ACB** năm **2023** **tăng trưởng 13.7%** so với năm trước, đạt **32,746,516** tỷ đồng. Trong đó thu nhập lãi thuần cũng **tăng trưởng 6.06%**, đạt **24,959,570** tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế đạt **16,044,733** tỷ đồng **tăng trưởng 17.2%** so với năm trước.

Tỷ suất sinh lợi của Tài sản có sinh lãi (YOEА) **tăng thêm 0.74%** so với năm trước đạt **8.10%**, nhưng vẫn **thấp hơn** mức **trung bình ngành 8.30%**. Tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM) **giảm đi 0.39%** ở mức **3.86%**, **cao hơn** mức NIM trung bình ngành **3.46%**.

Ngân hàng TMCP Á Châu

Thu nhập thuần



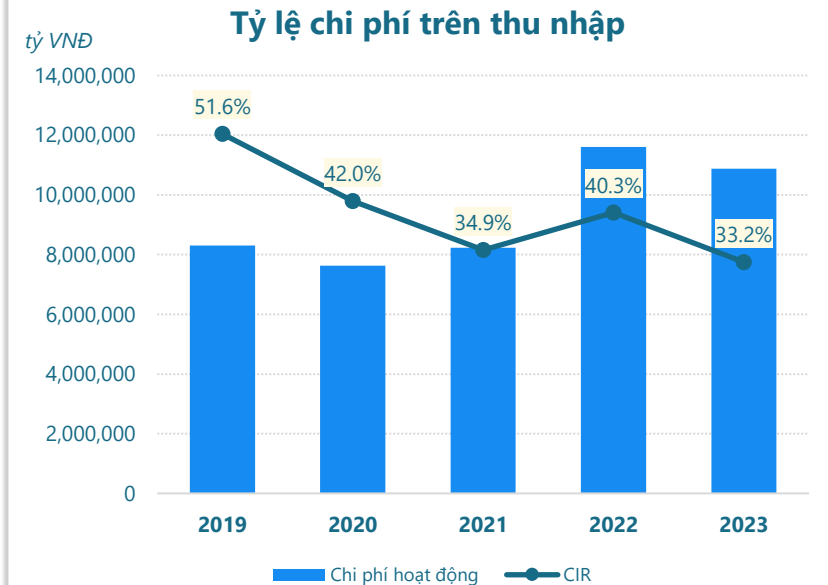
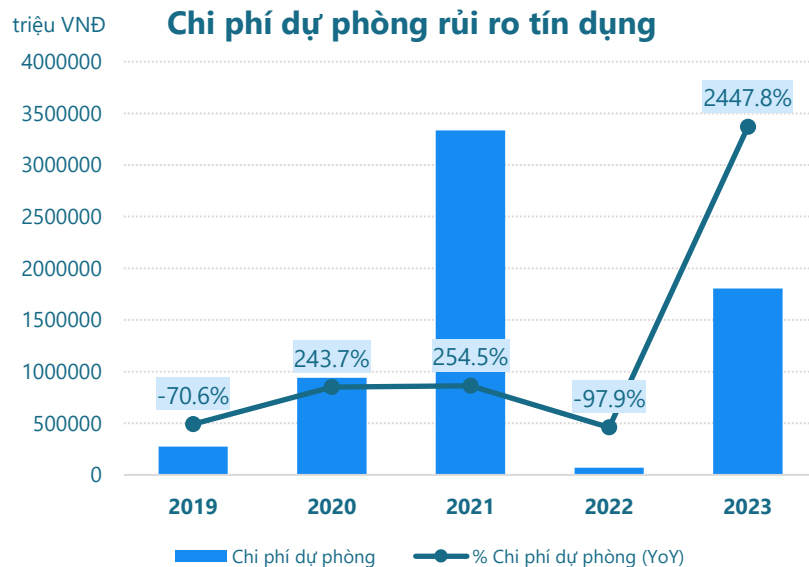
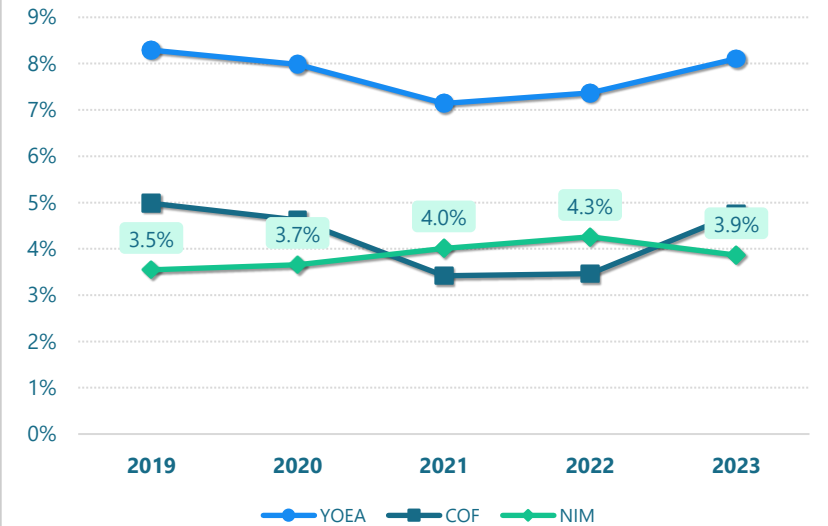
Năm 2023, thu nhập từ lãi thuần của ACB chiếm **76.2%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **thấp hơn** năm trước (**81.7%**). Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ chiếm **8.92%** và thu nhập từ các hoạt động khác chiếm **14.9%** tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **1,804,231** tỷ đồng, **tăng 2448%** so với năm trước.

Tỷ lệ chi phí huy động vốn (COF) là **4.76%**, **tăng thêm 1.30 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. COF của ACB **thấp** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **0.08 đ%**, tạo ra lợi thế trong việc huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

Chi phí hoạt động của ACB năm 2023 là **10,874,286** tỷ đồng, **giảm 6.30%** so với năm trước. Bên cạnh đó, Tỷ số chi phí trên thu nhập (CIR) bằng **33.2%** cũng **thấp hơn** năm trước **7.10 đ%** cho thấy ngân hàng đang cải thiện hiệu quả hoạt động. CIR của ACB **bằng** CIR trung bình ngành (**33.2%**), không phải dấu hiệu xấu nhưng cần cải thiện để nâng cao hiệu quả hoạt động.

Tỷ suất sinh lợi, Chi phí

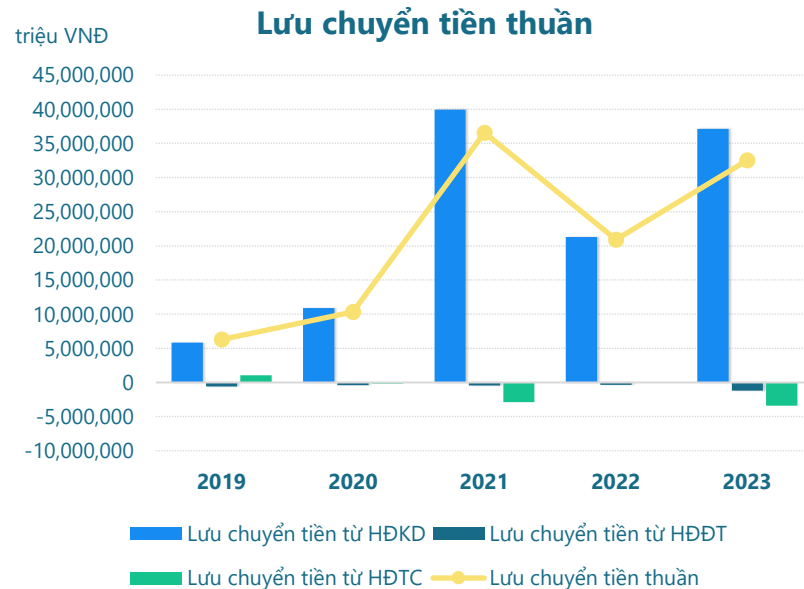


Ngân hàng TMCP Á Châu

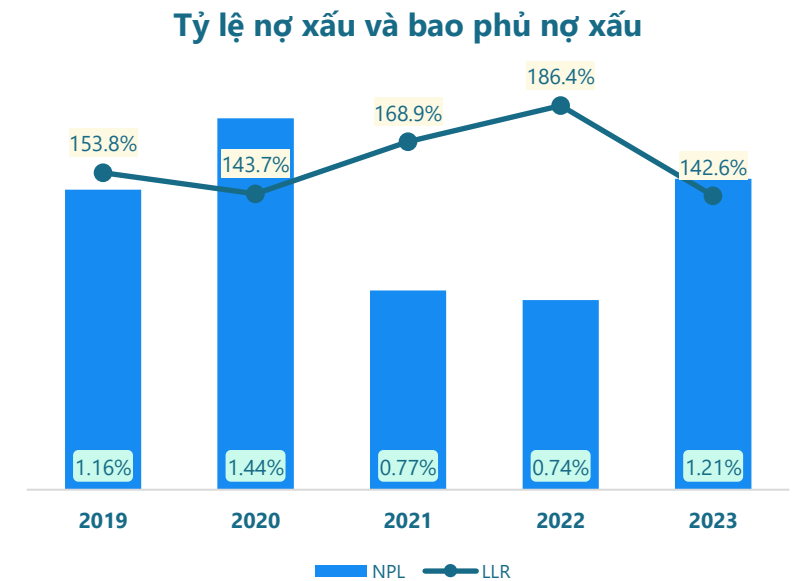
Lưu chuyển tiền thuần năm **2023** của **ACB** dương **32,561,510** tỷ đồng, trong đó đóng góp nhiều nhất là **Lưu chuyển tiền từ HĐKD** chiếm **37,136,201** tỷ đồng. Thể hiện quy mô vốn bằng tiền của ngân hàng đang tăng lên đặc biệt khi dòng tiền dương chủ yếu từ HĐKD.



Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) **tăng lên 1.21%** cùng với Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (**LLR**) giảm xuống 143% so với năm trước cho thấy sự suy giảm về chất lượng tài sản và khả năng quản lý rủi ro của ngân hàng.



Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **ACB** đạt **482,234,900** tỷ đồng, **tăng trưởng 17.9%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **482,702,731** tỷ đồng, **tăng trưởng 16.6%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** đạt **99.9%** nhưng cao hơn so với năm trước, cho thấy ngân hàng đang mở rộng hoạt động cho vay tuy nhiên vẫn quản lý tốt đảm bảo thanh khoản và lợi nhuận.





Ngân hàng TMCP Á Châu

KẾT QUẢ KINH DOANH (triệu VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Thu nhập lãi thuần	14,582,123	18,944,792	23,533,529	24,959,570
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	1,694,654	2,893,963	3,526,244	2,922,337
Lãi thuần từ KD ngoại hối	687,187	871,556	1,048,369	1,110,105
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	898,618	694,011	-367,225	2,815,523
Lãi thuần từ HĐ khác	279,650	139,463	989,694	863,371
Lãi thuần từ góp vốn mua cổ phần	19,077	20,212	59,456	75,610
Tổng thu nhập hoạt động (TOI)	18,161,309	23,563,997	28,790,067	32,746,516
Chi phí hoạt động	7,624,268	8,229,776	11,605,045	10,874,286
LN trước dự phòng	10,537,041	15,334,221	17,185,022	21,872,230
Chi phí dự phòng	941,153	3,336,109	70,814	1,804,231
LN trước thuế	9,595,888	11,998,112	17,114,208	20,067,999
Thuế	1,913,065	2,395,366	3,426,015	4,023,266
LN sau thuế	7,682,823	9,602,746	13,688,193	16,044,733
LN ròng	7,682,823	9,602,746	13,688,193	16,044,733

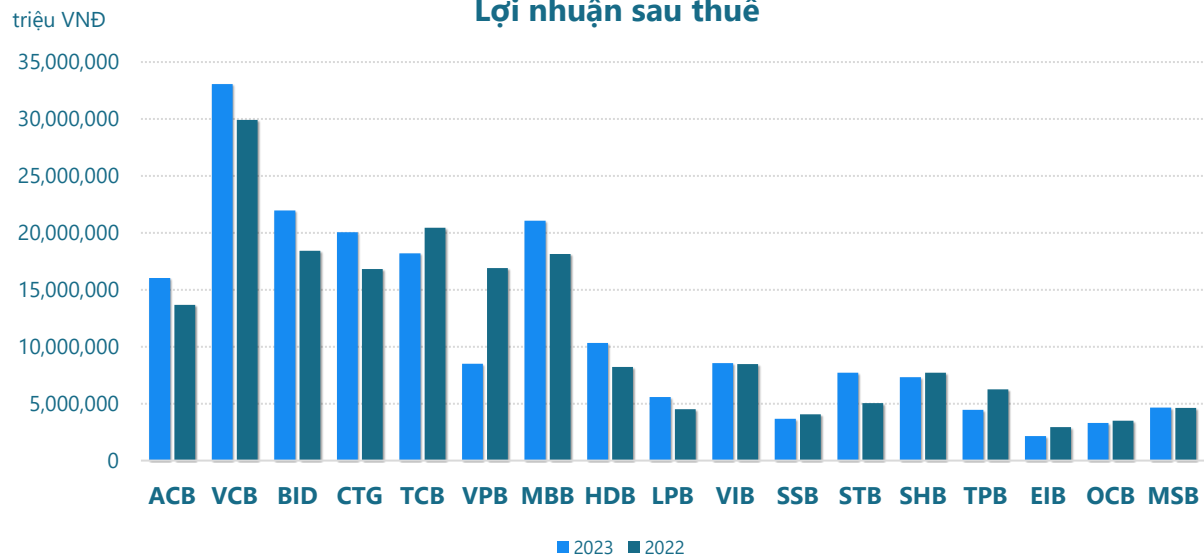
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ #REF!	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10,879,261	39,925,899	21,274,539	37,136,201
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-395,503	-462,403	-365,878	-1,197,256
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-140,600	-2,884,000	0	-3,377,435
Tiền đầu kỳ	35,678,913	46,022,071	82,601,567	103,510,228
Lưu chuyển tiền thuần	10,343,158	36,579,496	20,908,661	32,561,510
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	46,022,071	82,601,567	103,510,228	136,071,738

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (triệu VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	444,530,104	527,769,944	607,875,185	718,794,589
Tiền và TĐ tiền	6,967,918	7,509,877	8,460,892	6,909,300
Tiền gửi tại NHNN	16,616,798	32,349,574	13,657,531	18,504,814
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	0	0
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	31,671,245	49,818,776	85,971,313	114,873,931
Chứng khoán kinh doanh	6,167,917	11,259,731	1,131,327	7,177,069
Các CCPS và các TS TC khác	54,473	226,545	100,072	0
Cho vay khách hàng	308,528,625	356,050,950	408,856,508	482,234,900
Chứng khoán đầu tư	63,399,011	59,474,604	75,534,794	73,463,347
Góp vốn đầu tư dài hạn	99,489	171,925	146,814	140,025
Tài sản cố định	3,782,753	3,762,548	3,981,376	4,762,561
Bất động sản đầu tư	348,778	216,027	177,005	177,005
Tài sản có khác	6,893,097	6,929,387	9,857,553	10,551,637
Tổng nợ	409,081,941	482,869,035	549,436,522	647,838,628
Các khoản nợ CP và NHNN	0	0	505,876	88.0
Tiền gửi và vay các TCTD khác	23,875,242	54,393,939	67,840,840	89,506,662
Tiền gửi khách hàng	353,195,838	379,920,669	413,952,789	482,702,731
Các CCPS và nợ TC khác	0	0	0	117,126
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	116,705	86,066	60,188	41,534
Phát hành giấy tờ có giá	22,049,697	30,547,883	44,304,367	52,410,014
Các khoản nợ khác	9,844,459	17,920,478	22,772,462	23,060,473
Vốn chủ sở hữu	35,448,163	44,900,909	58,438,663	70,955,961
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	0	0

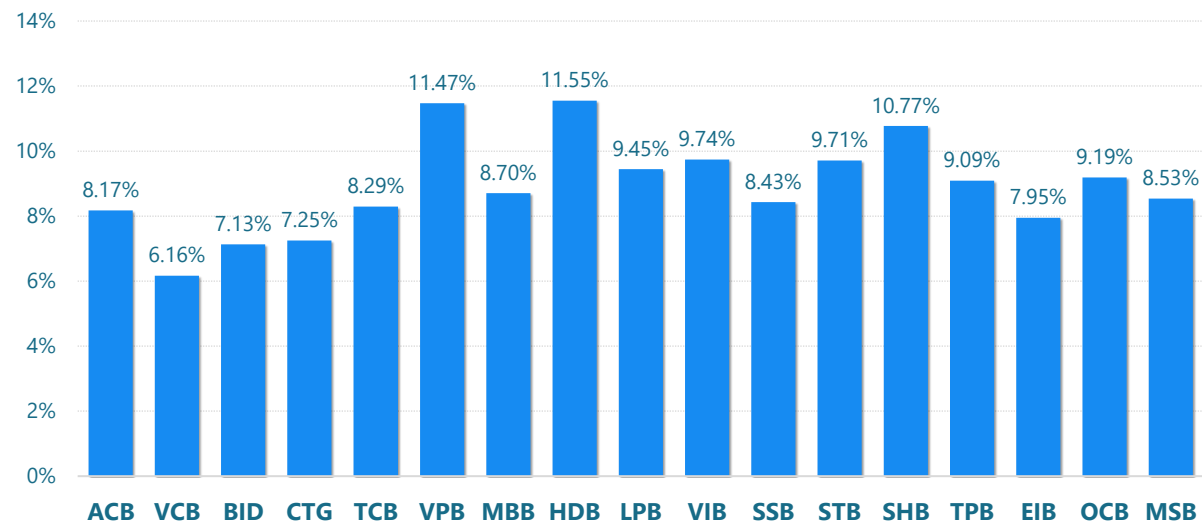


Ngân hàng TMCP Á Châu

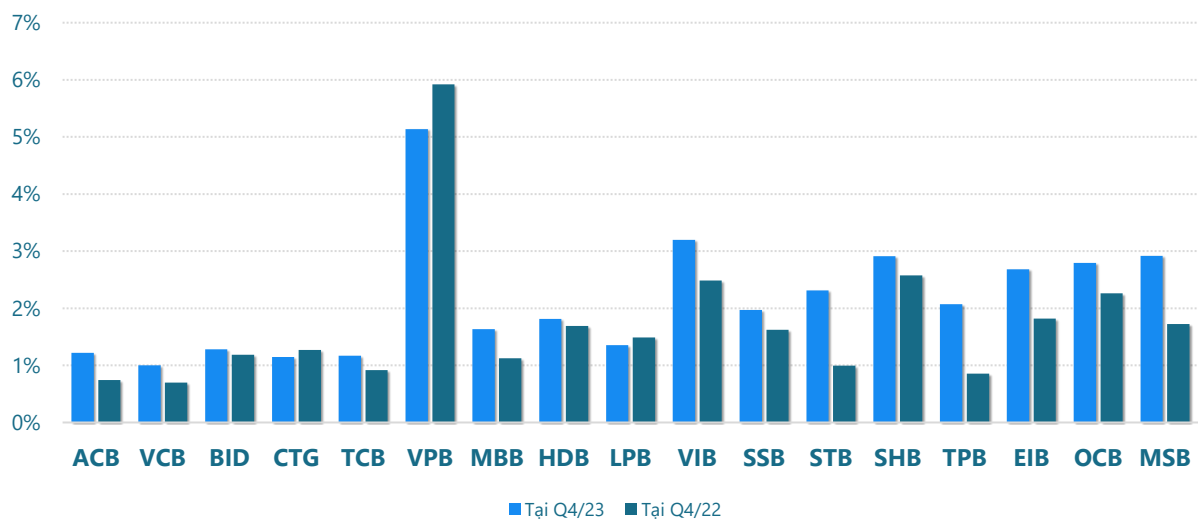
Lợi nhuận sau thuế



Tỷ suất sinh lợi của Tài sản sinh lãi (YOEА)



Tỷ lệ nợ xấu



Trong các mã chứng khoán trên, **VCB** có lợi nhuận sau thuế năm 2023 lớn nhất đạt **33,054,448** tỷ đồng (**tăng trưởng 10.5%**). **EIB** có lợi nhuận sau thuế thấp nhất chỉ đạt **2,165,099** tỷ đồng (**giảm đi 26.5%**). Còn lợi nhuận sau thuế của **ACB** đạt **16,044,733** tỷ đồng (**tăng trưởng 17.2%**).

Với Tỷ suất sinh lợi của Tài sản Có sinh lãi (**YOEА**), **HDB** đạt mức tỷ suất lớn nhất là **11.6%**, **VCB** đạt mức tỷ suất thấp nhất là **6.16%**. Còn **ACB** đạt mức tỷ suất là **8.17%**, xếp **thứ 4** trong các mã trên.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**. Còn **ACB** có tỷ lệ nợ xấu bằng **1.22%**, xếp thứ 4 trong nhóm mã trên.